ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2168 /QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 24 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐTBXH -BTCT, ngày 31 tháng 12 năm 2013 Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2020 trên địa bàn huyện Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐTBXH -BTCT, ngày 31 tháng 12 năm 2013. Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng GD&ĐT huyện Điện Biên tại Tờ trình số: 926 /TTr-PGD&ĐT ngày 24 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐTBXH -BTCT, ngày 31 tháng 12 năm 2013 Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2020 trên địa bàn huyện Điện Biên (*có bảng tổng hợp và danh sách kèm theo*).

Tổng số kinh phí: 358.224.000 đồng

(Ba trăm năm mươi tám triệu, hai trăm hai mươi tư nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Giao Trưởng phòng GD&ĐT huyện phối hợp với UBND các xã chỉ đạo các trường tổ chức cấp phát chế độ cho học sinh theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3.Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính-Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã liên quan, Hiệu trưởng cấp học Mầm non, tiểu học, THCS; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Huyện uỷ, TT HĐND huyện(B/c);
- LĐ UBND huyện;
- Lưu: VT, GD.

CHỦ TỊCH

Bùi Hải Bình

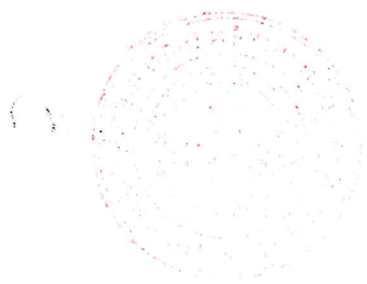

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

TỔNG HỢP PHÊ DUYỆT KINH PHÍ 4 THÁNG CUỐI NĂM, ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH TỪ T9-HẾT T 12/2020

(Kèm theo QĐ số: 2168/ QĐ - UBND, ngày 24 9/2020 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số đối tượng được hưởng (người)	Học bổng			Hỗ trợ kinh phí mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	Tổng kinh phí tăng thêm 4 tháng cuối năm 2020	Ghi chú
			Mức hỗ trợ 1 người/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm			
1	2	3	4	5	6=3x4x5	7	8=6+7	9
Người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục công lập								
	Tổng số	68			324,224	34,000	358,224	
I/	CẤP MẦM NON	3			14,304	1,500	15,804	
1	MN số 2 xã Na Tông	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
2	MN xã Pom Lót	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
3	MN xã Na ư	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
II/	CẤP TIỂU HỌC	32			152,58	16,00	168,576	-
1	TH số 1 Thanh Xương	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
2	PTDTBT TH số 1 M.Nhà	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
3	PTDTBT TH Số 1 Na Tông	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
4	TH Hua Thanh	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
5	TH Pom Lót	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
6	TH Noong Hẹt	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
7	TH xã Thanh Luông	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
8	PTDTBT TH Pu Lau	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
9	PTDTBT TH Hẹ Muông	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
10	TH Số 2 Thanh Yên	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
11	TH xã Thanh Chăn	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
12	TH xã Thanh Hưng	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
13	TH Yên Cang	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
14	TH số 2 xã Mường Pồn	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
15	PTDTBT TH xã Mường Lói	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
16	PTDTBT TH xã Mường Pồn	5	1,192	4	23,840	2,500	26,340	
III/	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	33	15,496	52	157,344	16,500	173,844	-
1	THCS xã Mường Pồn	6	1,192	4	28,608	3,000	31,608	
2	PTDTBT THCS xã P. Luông	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
3	TH và THCS xã Na ư	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
4	THCS xã Thanh Hưng	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
5	THCS xã Thanh Chăn	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
6	THCS Pom Lót	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	

STT	Nội dung	Số đối tượng được hưởng (người)	Học bổng			Hỗ trợ kinh phí mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	Tổng kinh phí tăng thêm 4 tháng cuối năm 2020	Ghi chú
			Mức hỗ trợ 1 người/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm			
1	2	3	4	5	6=3x4x5	7	8=6+7	9
7	THCS Thanh Yên	5	1,192	4	23,840	2,500	26,340	
8	THCS xã Noong Hẹt	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
9	THCS Thanh An	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
10	THCS xã Thanh Nưa	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
11	PTDTBT THCS xã N Ngam	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
12	PTDTBT THCS xã M. Nhà	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
13	THCS Noong Luống	4	1,192	4	19,072	2,000	21,072	

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/ 2013/TTLT-BGD ĐT-BLĐTBXH-BTC, NGÀY 31/12/2013 - TỪ THÁNG 9-12/2020

(Kèm theo QĐ số: 2168 / QĐ- UBND, ngày 24 /9/ 2020 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính:đồng

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Đã cấp QĐ 85& NĐ 116	Hỗ trợ mua sắm		Đã cấp NĐ 74,NĐ 86	Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2020
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí		Số kỳ	Số tiền		
I/		*Cấp Mầm non:*							*14.304.000*	#	*3*	*1.500.000*	-	*15.804.000*
1		**MN xã Na ư**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
1	1	Ly Thị Xinh	T 9-12 năm 2020	Cận nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
2		**MN số 2 xã Na Tông**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
2	1	Vàng A Na	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
3		**MN xã Pom Lót**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
3	1	Lường Hải Đăng	T 9-12 năm 2020	Cận nghèo	Nhỡ 2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1,0	500.000		5.268.000
II/		*Cấp Tiểu học*							*152.576.000*	-	*32*	*16.000.000*	-	*168.576.000*
4		**PTDTBT TH Mường Pồn**							**23.840.000**	-	**5**	**2.500.000**	-	**26.340.000**
4	1	Cà T Phương Ngọc	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	1A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
5	2	Cà Thị Bích	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
6	3	Lường Xuân Đại	T 9-12 năm 2020	Cận nghèo	3A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
7	4	Lường T Kiều Oanh	T 9-12 năm 2020	Cận nghèo	5A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
8	5	Lò Minh Thuyên	T 9-12 năm 2020	Cận nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
5		**TH Số 2 Mường Pồn**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
9	1	Chá Thị Cống	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	1A4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
10	2	Quàng Thị Nguyệt	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
6		**TH Số 2 Thanh Yên**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
11	1	Nguyễn Thị Quế	T 9-12 năm 2020	cận nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
12	2	Đoàn Thị Khánh Lý	T 9-12 năm 2020	cận nghèo	1A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
7		**TH Số 1 Thanh Xương**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
13	1	Lò Thị Ngọc Hải	T 9-12 năm 2020	Cận nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
8		TH Noong Hẹt					-		14.304.000	-	3	1.500.000	-	15.804.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Đã cấp QĐ 85& NĐ 116	Hỗ trợ mua sắm		Đã cấp NĐ 74,NĐ 86	Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2020
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí		Số kỳ	Số tiền		
14	1	Lò chấn An	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
15	2	Lò Văn Bảo	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	2A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
16	3	Cà Văn Mạnh	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	2A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
9		**TH xã Thanh Hưng**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
17	1	Lò Thị Ánh Tuyết	T 9-12 năm 2020	Cận nghèo	2A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
10		**TH xã Thanh Chăn**					-		**14.304.000**	-	**3**	**1.500.000**	-	**15.804.000**
18	1	Nông Quốc Gia Vĩ	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
19	2	Quàng Việt Chiến	T 9-12 năm 202	Cận nghèo	5A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
20	3	Lò Thị Oanh	T9-12 năm 2020	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
11		**TH Yên Cang**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
21	1	Phạm Huy Nhật	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
12		**TH Pom Lót**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
22	1	Lò Anh Tuấn	T9-12 năm 2020	Hộ nghèo	5A4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
23	2	Cà Văn Cường	T9-12 năm 2020	Hộ nghèo	5A4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
14		**PTDTBT TH Hẹ Muông**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
24	1	Sùng Lầu Trình	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
15		**PTDTBT TH Số 1 Mường Nhà**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
24	1	Sùng A Chua	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	4a3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
16		**PTDTBT TH Pu Lau**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
25	1	Vàng Mai Li	T 9-12 năm 2020	Cận nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
27	2	Vàng Xuân Lập	T 9-12 năm 2020	Cận nghèo	4a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
17		**TH Hua Thanh**					-		**14.304.000**	-	**3**	**1.500.000**	-	**15.804.000**
28	1	Lầu Thái Sơn	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	2A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
29	2	Vừ Thị Mỷ	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	2A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
30	3	Lầu Văn Lềnh	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	2A4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
18		**TH xã Thanh Luông**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
31	1	Vũ Việt Hoàng	T 9-12 năm 2020	Cận nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
19		**PTDTBT TH xã Mường Lói**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
32	1	Lường Văn Niệm	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	4a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
33	2	Lò Văn Tuyết	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	4a2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Đã cấp QĐ 85& NĐ 116	Hỗ trợ mua sắm		Đã cấp NĐ 74,NĐ 86	Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2020
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí		Số kỳ	Số tiền		
20		**TH Số 1 Na Tông**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
34	1	Lò Văn Công	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
35	2	Lò Bảo Nam	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	4 A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
III/		***Cấp Trung học cơ sở***							***157.344.000***	-	***33***	***16.500.000***	-	***173.844.000***
21		**THCS Noong Luống**							**19.072.000**	-	**4**	**2.000.000**	-	**21.072.000**
36	1	Vũ T Thúy Hiền	T 9-12 năm 2020	Cận nghèo	8C1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
37	2	Lò Văn Xuân	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
38	3	Lò Văn Tuân	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	8C2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
39	4	Quàng Thị Thu	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
22		**THCS Noong Hẹt**					-		**14.304.000**	-	**3**	**1.500.000**	-	**15.804.000**
40	1	Vũ Quang Minh	T 9-12 năm 202	Cận nghèo	7B4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
41	2	Lò Thị Oanh	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	8C5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
42	3	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2020	Hộ nghèo	8C4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
23		**TH và THCS xã Na ư**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
43	1	Vàng Thị Dùa	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	4a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
44	2	Ly Thị Dung	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	4a2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
24		**THCS xã Thanh Hưng**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
45	1	Lò T Thu Thủy	T 9-12 năm 202	Cận nghèo	8C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
46	2	Lò Nhật Phi	T 9-12 năm 202	Cận nghèo	7B	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
25		**THCS xã Phu Luông**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
47	1	Mòng Văn Tùng	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	8A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
26		**THCS Thanh An**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
48	1	Cà Văn Hùng	T 9-12 năm 202	Cận nghèo	8C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
27		**THCS Pom Lót**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
49	1	Lường T Thu Huyền	T 9-12 năm 202	Cận nghèo	8C1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
50	2	Lường Thị Lệ	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	8C1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
28		**THCS Thanh Yên**					-		**23.840.000**	-	**5**	**2.500.000**	-	**26.340.000**
51	1	Lường Văn Tiên	T 9-12 năm 202	nghèo	9D3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
52	2	Quàng Thị Ngọc	T 9-12 năm 202	cận nghèo	6A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Đã cấp QĐ 85& NĐ 116	Hỗ trợ mua sắm		Đã cấp NĐ 74,NĐ 86	Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2020
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí		Số kỳ	Số tiền		
53	3	Quàng Văn Thương	T 9-12 năm 202	cận nghèo	8c2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
54	4	Lò Phương Trinh	T 9-12 năm 202	nghèo	7B2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
55	5	Lù Văn Hưng	T 9-12 năm 202	nghèo	9D3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
29		**THCS Mường Pồn**					-		**28.608.000**	-	**6**	**3.000.000**	-	**31.608.000**
56	1	Hờ Thị Dưa	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	8A	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
57	2	Giàng Thị Lan	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	8A	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
58	3	Chá Thị Kía	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	7C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
59	4	Chá Thị Nà	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	8B	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
60	5	Lò Thị Cương	T 9-12 năm 202	Hộ cận nghè	8C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
61	6	Lò Văn Đức	T 9-12 năm 202	Hộ cận nghè	9 A	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
30		**THCS xã Thanh Nưa**					-		**9.536.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**10.536.000**
62	1	Vì Văn Tiếp	T 9-12 năm 202	Cận nghèo	7a4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
63	2	Hờ A Lâu	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	7a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
31		**THCS xã Thanh Chăn**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
64	1	Lò Ngọc Huy	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	6A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
32		**THCS xã Mường Nhà**					-		**4.768.000**	-	**1**	**500.000**	-	**5.268.000**
65	1	Tòng Thị Phương Thảo	T 9-12 năm 202	Cận nghèo	6A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
33		**PTDTBT THCS Núa Ngam**					-		**14.304.000**	-	**3**	**1.500.000**	-	**15.804.000**
66	1	Sùng Thị Nó	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	7B2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
67	2	Lường Văn Hải	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	8C1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
68	3	Đỗ Thị Phượng	T 9-12 năm 202	Hộ nghèo	9D3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
		Tổng cộng 3 cấp:							**324.224.000**	-	68	**34.000.000**	-	**358.224.000**